

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Lương Đình Minh  | Phụ trách HĐQT ( <i>từ ngày 1/12/2016</i> ) |
| Ông Nguyễn Thu       | Chủ tịch ( <i>đến ngày 1/12/2016</i> )      |
| Ông Nguyễn Hữu Sia   | Thành viên                                  |
| Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên ( <i>đến ngày 1/6/2016</i> )     |
| Ông Lê Quảng Đức     | Thành viên                                  |
| Ông Phan Bảo Lộc     | Thành viên                                  |
| Ông Trần Tuấn Hải    | Thành viên                                  |

**Ban Kiểm soát**

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Trần Lê Tuấn   | Trưởng ban ( <i>từ ngày 26/4/2016</i> )  |
| Ông Lê Duy Dương   | Trưởng ban ( <i>đến ngày 26/4/2016</i> ) |
|                    | Thành viên ( <i>từ ngày 26/4/2016</i> )  |
| Ông Đoàn Ngọc Hồng | Thành viên ( <i>đến ngày 26/4/2016</i> ) |
| Ông Nguyễn Đức Anh | Thành viên                               |

**Ban Giám đốc**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Hữu Sia   | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lê Quảng Đức     | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Dương Đức Xuân   | Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 20/5/2016</i> ) |
| Ông Nguyễn Xuân Dũng | Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 1/6/2016</i> ) |

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

  
Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, 14-03-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-092-KT



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>530.091.224.883</b>    | <b>453.018.792.565</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>280.624.734.208</b>    | <b>209.772.758.305</b>  |
| Tiền   | 111          |                    | 26.879.991.259            | 14.888.651.599          |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 253.744.742.949           | 194.884.106.706         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>109.991.924.444</b>    | <b>161.020.931.373</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 5(a)               | 109.991.924.444           | 161.020.931.373         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>126.312.261.035</b>    | <b>74.981.114.894</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 6                  | 75.940.502.915            | 59.523.210.796          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 47.080.237.397            | 11.776.826.288          |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          | 7                  | 4.376.209.587             | 4.480.138.317           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137          | 8                  | (1.084.688.864)           | (799.060.507)           |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>9</b>           | <b>7.659.750.908</b>      | <b>6.879.835.627</b>    |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 8.926.439.166             | 6.879.835.627           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (1.266.688.258)           | -                       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>5.502.554.288</b>      | <b>364.152.366</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          | 14(a)              | 796.957.996               | 364.152.366             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 4.705.596.292             | -                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>  |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn<br/>(200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>515.197.700.080</b>    | <b>484.898.501.595</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b>   |                    | <b>446.396.060.647</b>    | <b>429.976.317.441</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 10                 | 345.693.978.543           | 329.416.146.454          |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222          |                    | <i>1.162.319.253.340</i>  | <i>1.045.391.920.129</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 223          |                    | <i>(816.625.274.797)</i>  | <i>(715.975.773.675)</i> |
| Tài sản cố định vô hình  | 227          | 11                 | 100.702.082.104           | 100.560.170.987          |
| <i>Nguyên giá</i>  | 228          |                    | <i>103.283.070.987</i>    | <i>102.862.270.987</i>   |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 229          |                    | <i>(2.580.988.883)</i>    | <i>(2.302.100.000)</i>   |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                     | <b>230</b>   | <b>12</b>          | <b>143.550.001</b>        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>  | 231          |                    | <i>145.000.000</i>        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 232          |                    | <i>(1.449.999)</i>        | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b>   |                    | <b>39.147.284.763</b>     | <b>5.597.167.402</b>     |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 242          | 13                 | 39.147.284.763            | 5.597.167.402            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b>   | <b>5(b)</b>        | <b>28.772.575.149</b>     | <b>47.389.568.933</b>    |
| Đầu tư vào công ty con   | 251          |                    | -                         | 41.626.002.733           |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                | 252          |                    | 26.849.943.149            | -                        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 253          |                    | 3.764.334.000             | 7.264.334.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                              | 254          |                    | (1.841.702.000)           | (1.500.767.800)          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>738.229.520</b>        | <b>1.935.447.819</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          | 14(b)              | 627.421.520               | 1.320.657.819            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                    | 263          |                    | 110.808.000               | 614.790.000              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>1.045.288.924.963</b>  | <b>937.917.294.160</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

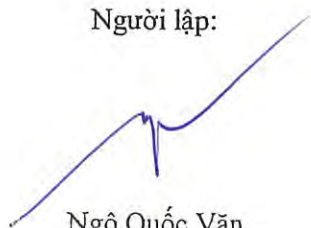
**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND        | 1/1/2016<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>225.689.950.140</b>   | <b>168.239.541.715</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>150.786.297.497</b>   | <b>90.669.535.336</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 15          | 49.376.469.225           | 13.391.610.238         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 16          | 22.433.144.099           | 380.383.067            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 17          | 9.802.908.183            | 15.120.859.680         |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 37.727.118.605           | 30.269.216.202         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 18          | 591.180.917              | 673.919.482            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 24.909.091               | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 19          | 3.906.154.902            | 3.116.196.753          |
| Vay ngắn hạn                                    | 320        | 20(a)       | 13.771.115.739           | 13.196.768.388         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 21(a)       | 1.200.000.000            | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 22          | 11.953.296.736           | 14.520.581.526         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>74.903.652.643</b>    | <b>77.570.006.379</b>  |
| Vay dài hạn                                     | 338        | 20(b)       | 67.810.294.431           | 77.570.006.379         |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 21(b)       | 7.093.358.212            | -                      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>819.598.974.823</b>   | <b>769.677.752.445</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>819.598.974.823</b>   | <b>769.677.752.445</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 24          | 660.000.000.000          | 660.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 660.000.000.000          | 660.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 26          | 51.075.383.456           | 2.037.359.536          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 108.523.591.367          | 107.640.392.909        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 13.918.606.132           | 13.195.089.089         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 94.604.985.235           | 94.445.303.820         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>1.045.288.924.963</b> | <b>937.917.294.160</b> |

14 -03- 2017

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2016 VND               | 2015 VND               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>01</b> | <b>28</b>   | <b>553.512.280.172</b> | <b>479.726.326.939</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>02</b> | <b>28</b>   | <b>221.476.700</b>     | <b>269.383.925</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>28</b>   | <b>553.290.803.472</b> | <b>479.456.943.014</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b> | <b>29</b>   | <b>360.032.197.769</b> | <b>323.676.579.776</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>193.258.605.703</b> | <b>155.780.363.238</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 30          | 39.445.849.956         | 45.582.787.980         |
| Chi phí tài chính  | 22        | 31          | 8.454.444.904          | 3.695.522.419          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 2.372.597.181          | 1.797.809.245          |
| Chi phí bán hàng   | 25        |             | 2.057.411.452          | 898.084.779            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 32          | 62.818.327.340         | 44.936.670.994         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>159.374.271.963</b> | <b>151.832.873.026</b> |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 1.032.324.910          | 2.153.450.510          |
| Chi phí khác   | 32        |             | 287.719.409            | 604.589.622            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>744.605.501</b>     | <b>1.548.860.888</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>160.118.877.464</b> | <b>153.381.733.914</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>34</b>   | <b>32.513.892.229</b>  | <b>32.536.430.094</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>127.604.985.235</b> | <b>120.845.303.820</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 35          | 1.933                  | 1.831                  |

14 -03- 2017

Người lập:

Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016<br/>VND</b>     | <b>2015<br/>VND</b>    |
|--|--------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |              |                    |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    |                    | <b>160.118.877.464</b>  | <b>153.381.733.914</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              |                    |                         |                        |
| Khấu hao và phân bổ  | 02           |                    | 100.929.840.004         | 97.160.819.525         |
| Các khoản dự phòng   | 03           |                    | 10.186.609.027          | 1.759.400.211          |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           |                    | 4.670.968.997           | (62.810.306)           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05           |                    | (38.822.067.063)        | (44.804.381.007)       |
| Chi phí lãi vay  | 06           |                    | 2.372.597.181           | 1.797.809.245          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b>    |                    | <b>239.456.825.610</b>  | <b>209.232.571.582</b> |
| Biến động các khoản phải thu   | 09           |                    | (56.078.422.429)        | (17.199.672.981)       |
| Biến động hàng tồn kho   | 10           |                    | (1.542.621.539)         | 700.229.954            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác   | 11           |                    | 65.521.334.967          | (69.616.958.049)       |
| Biến động chi phí trả trước  | 12           |                    | 260.430.669             | 866.172.609            |
|  |              |                    | <b>247.617.547.278</b>  | <b>123.982.343.115</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           |                    | (2.277.226.655)         | (2.020.727.710)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           |                    | (37.885.099.511)        | (22.920.941.450)       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           |                    | (13.847.621.258)        | (25.254.158.603)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>    |                    | <b>193.607.599.854</b>  | <b>73.786.515.352</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |                    |                         |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         | 21           |                    | (151.043.250.572)       | (35.044.023.721)       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 22           |                    | -                       | 1.258.045.454          |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng   | 23           |                    | (273.751.318.847)       | (173.728.960.995)      |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng   | 24           |                    | 324.780.325.776         | 135.333.192.276        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 25           |                    | -                       | (3.130.090.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 26           |                    | 32.487.462.712          | 156.250.000.000        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức  | 27           |                    | 24.415.227.286          | 14.376.122.211         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>    |                    | <b>(43.111.553.645)</b> | <b>95.314.285.225</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

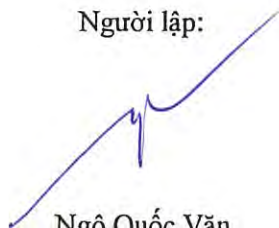
**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2016 VND                | 2015 VND                |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 56.000.000.000          | -                       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (70.244.996.698)        | (13.196.768.388)        |
| Tiền trả cổ tức   | 36        |             | (66.000.000.000)        | (45.649.722.918)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(80.244.996.698)</b> | <b>(58.846.491.306)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)             | <b>50</b> |             | <b>70.251.049.511</b>   | <b>110.254.309.271</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                                | 60        | 4           | 209.772.758.305         | 99.518.449.034          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |             | 600.926.392             | -                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>280.624.734.208</b>  | <b>209.772.758.305</b>  |

14 -03- 2017

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

#### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 624 nhân viên (1/1/2016: 579 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 5 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 4 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 3 – 8 năm  |
| ▪ tài sản khác           | 4 năm      |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 năm

## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **(j) Chi phí trả trước dài hạn**

#### **(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### **(ii) Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

### **(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.



**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt                   | 239.629.646       | 127.833.442     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 26.640.361.613    | 14.760.818.157  |
| Các khoản tương đương tiền | 253.744.742.949   | 194.884.106.706 |
|                            | 280.624.734.208   | 209.772.758.305 |

**5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/12/2016      |                       | 1/1/2016        |                       |
|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 109.991.924.444 | 109.991.924.444       | 161.020.931.373 | 161.020.931.373       |

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,8% đến 5,8% một năm (2015: 4,6% - 6,1%/năm).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Địa chỉ           | Số lượng  | % sở hữu và quyền biểu quyết | 31/12/2016     |              |                    | Số lượng | % sở hữu và quyền biểu quyết | 1/1/2016    |                |                    |
|--|-------------------|-----------|------------------------------|----------------|--------------|--------------------|----------|------------------------------|-------------|----------------|--------------------|
|  |                   |           |                              | Giá gốc VND    | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |          |                              | Giá gốc VND | Dự phòng VND   | Giá trị hợp lý VND |
| <b>Đầu tư góp vốn vào:</b>                                 |                   |           |                              |                |              |                    |          |                              |             |                |                    |
| <i>Công ty con</i>   |                   |           |                              |                |              |                    |          |                              |             |                |                    |
| • Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (**)              | Đà Nẵng, Việt Nam | -         | -                            | -              | -            | 1.878.057          | 52,17%   | 19.323.588.582               | -           | 24.414.741.000 |                    |
| • Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng (**) | Đà Nẵng, Việt Nam | -         | -                            | -              | -            | 510.000            | 51,00%   | 5.332.162.904                | -           | (*)            |                    |
| • Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)                | Đà Nẵng, Việt Nam | -         | -                            | -              | -            | 1.500.000          | 60,00%   | 16.970.251.247               | -           | (*)            |                    |
|  |                   |           |                              |                |              |                    |          | 41.626.002.733               | -           |                |                    |
| <i>Công ty liên kết</i>                                    |                   |           |                              |                |              |                    |          |                              |             |                |                    |
| • Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (**)              | Đà Nẵng, Việt Nam | 1.619.937 | 45%                          | 16.667.791.902 | -            | 22.679.118.000     | -        | -                            | -           | -              |                    |
| • Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)                | Đà Nẵng, Việt Nam | 900.000   | 36%                          | 10.182.151.247 | -            | (*)                | -        | -                            | -           | -              |                    |
|  |                   |           |                              | 26.849.943.149 | -            |                    |          | -                            | -           |                |                    |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Địa chỉ           | Số lượng | % sở hữu và quyền biểu quyết | 31/12/2016     |                 |                | Số lượng | % sở hữu và quyền biểu quyết | 1/1/2016       |                 |                |
|--|-------------------|----------|------------------------------|----------------|-----------------|----------------|----------|------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
|  |                   |          |                              | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá trị hợp lý |          |                              | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá trị hợp lý |
| <i>Đơn vị khác:</i>                            |                   |          |                              |                |                 |                |          |                              |                |                 |                |
| • Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam  | 200.000  | 1,41%                        | 2.000.000.000  | (840.000.000)   | 1.160.000.000  | 200.000  | 1,41%                        | 2.000.000.000  | (480.000.000)   | 1.520.000.000  |
| • Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam             | Hà Nội, Việt Nam  | 190.658  | 0,02%                        | 1.764.334.000  | (1.001.702.000) | 762.632.000    | 190.658  | 0,02%                        | 1.764.334.000  | (1.020.767.800) | 743.566.200    |
| • Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines (**) | Nghệ An, Việt Nam | -        | -                            | -              | -               | -              | 350.000  | 8,92%                        | 3.500.000.000  | -               | (*)            |
|  |                   |          |                              | 3.764.334.000  | (1.841.702.000) |                |          |                              | 7.264.334.000  | (1.500.767.800) |                |
|  |                   |          |                              | 30.614.277.149 | (1.841.702.000) |                |          |                              | 48.890.336.733 | (1.500.767.800) |                |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã thoái một phần vốn tại các công ty con là Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng, thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng và thu hồi khoản vốn góp vào Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines. Xem chi tiết thanh lý các khoản đầu tư này ở Thuyết minh 30.

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan

|   | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| <b>Các bên liên quan</b>  |                   |                 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông  | 4.987.589.397     | 2.286.710.968   |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines  | 1.740.331.042     | 452.177.626     |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)                                   | 300.805.471       | -               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam<br>– Đại lý Hàng hải Đà Nẵng | 280.772.935       | 28.374.957      |
| <b>Các bên thứ ba</b>   |                   |                 |
| Công ty TNHH Maersk Việt Nam  | 9.877.250.016     | 11.231.082.085  |
| Công ty TNHH Wanhai Lines   | 4.707.182.452     | 4.306.715.858   |
| Công ty Cổ phần Hàng hải MACS   | 5.004.375.214     | 1.207.000.037   |
| Công ty Cổ phần thép DANA - Úc  | 3.261.130.197     | 2.411.397.693   |
| Công ty Cổ phần thép DANA – Ý   | 3.126.822.066     | 4.460.688.708   |
| Các khách hàng khác   | 42.654.244.125    | 33.139.062.864  |
|   | 75.940.502.915    | 59.523.210.796  |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 7. Phải thu ngắn hạn khác

|   | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Lãi dự thu                                | 3.461.008.900     | 3.115.572.251   |
| Tạm ứng                                   | 672.089.880       | 514.338.178     |
| Phải thu về thuế thu nhập cá nhân         | 113.200.000       | 417.771.951     |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                 | 150.000.000     |
| Phải thu người lao động                   | -                 | 94.281.540      |
| Phải thu khác                             | 129.910.807       | 188.174.397     |
|   | 4.376.209.587     | 4.480.138.317   |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|  | Thời gian<br>quá hạn | 31/12/2016           |                      |                      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | 1/1/2016           |                    |                                  |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|
|  |                      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |                      |                                  |                      | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải<br>Hoa phượng đỏ                       | Trên 3 năm           | 70.059.000           | 70.059.000           | -                    | Trên 3 năm                       | 70.059.000           | 70.059.000         | -                  |                                  |
| Công ty Cổ phần Tân Lộc Xanh                                   | Trên 3 năm           | 51.866.030           | 51.866.030           | -                    | Trên 3 năm                       | 51.866.030           | 51.866.030         | -                  |                                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng<br>Thương mại và Dịch vụ THA          | Trên 3 năm           | 110.000.000          | 110.000.000          | -                    | Trên 3 năm                       | 110.000.000          | 110.000.000        | -                  |                                  |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất<br>Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An | Trên 3 năm           | 37.371.000           | 37.371.000           | -                    | Trên 3 năm                       | 37.371.000           | 37.371.000         | -                  |                                  |
| Công ty TNHH Nam Vạn Lý  | Từ 1 – 2 năm         | 892.597.523          | 446.298.762          | 446.298.761          | 6 tháng –<br>1 năm               | 892.597.523          | 446.298.762        | 446.298.761        |                                  |
| Công ty Cổ phần Đồng Xanh                                      | Trên 3 năm           | 63.122.695           | 63.122.695           | -                    | Trên 3 năm                       | 63.122.695           | 63.122.695         | -                  |                                  |
| Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam                              | Trên 3 năm           | 20.343.020           | 20.343.020           | -                    | Trên 3 năm                       | 20.343.020           | 20.343.020         | -                  |                                  |
| Công ty Cổ phần đầu tư<br>Hồng Hoàng Hồng                      | 1 - 2 năm            | 36.000.000           | 18.000.000           | 18.000.000           |                                  | -                    | -                  | -                  |                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển<br>Đông Phong                     | 6 tháng –<br>1 năm   | 50.000.000           | 15.000.000           | 35.000.000           |                                  | -                    | -                  | -                  |                                  |
| Công ty TNHH Sản xuất –<br>Thương mại – Dịch vụ Đại Hiệp       | 6 tháng –<br>1 năm   | 761.609.866          | 228.482.960          | 533.126.906          |                                  | -                    | -                  | -                  |                                  |
| Công ty Cổ phần Xi măng<br>Xuân Thành 2                        | 6 tháng –<br>1 năm   | 11.943.900           | 3.583.170            | 8.360.730            |                                  | -                    | -                  | -                  |                                  |
| Ông Huỳnh Khổng  | 1 - 2 năm            | 41.124.454           | 20.562.227           | 20.562.227           |                                  | -                    | -                  | -                  |                                  |
|  |                      | <u>2.146.037.488</u> | <u>1.084.688.864</u> | <u>1.061.348.624</u> |                                  | <u>1.245.359.268</u> | <u>799.060.507</u> | <u>446.298.761</u> |                                  |
| <i>Trong đó:</i>   |                      |                      |                      |                      |                                  |                      |                    |                    |                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn                           |                      |                      | <u>1.084.688.864</u> |                      |                                  |                      | <u>799.060.507</u> |                    |                                  |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

|                    | 31/12/2016     |                 | 1/1/2016       |                 |
|--------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                    | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu    | 8.520.880.470  | (1.266.688.258) | 6.484.775.881  | -               |
| Công cụ và dụng cụ | 199.644.732    | -               | 336.783.732    | -               |
| Hàng hóa           | 205.913.964    | -               | 58.276.014     | -               |
|                    | <hr/>          | <hr/>           | <hr/>          | <hr/>           |
|                    | 8.926.439.166  | (1.266.688.258) | 6.879.835.627  | -               |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 7.587 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2016: 0 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                      | Nhà cửa<br>VND         | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyên<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND  | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                        |                               |                                  |                             |                      |                          |
| Số dư đầu năm                        | 580.054.466.996        | 350.718.110.722               | 102.438.978.616                  | 9.710.864.083               | 2.469.499.712        | 1.045.391.920.129        |
| Tăng trong năm                       | 210.439.091            | 40.000.000                    | -                                | 32.050.000                  |                      | 282.489.091              |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ dang | 683.032.715            | 115.378.280.405               | 262.770.000                      | 283.575.000                 | 37.186.000           | 116.644.844.120          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>580.947.938.802</b> | <b>466.136.391.127</b>        | <b>102.701.748.616</b>           | <b>10.026.489.083</b>       | <b>2.506.685.712</b> | <b>1.162.319.253.340</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                        |                               |                                  |                             |                      |                          |
| Số dư đầu năm                        | 370.153.742.337        | 250.634.429.741               | 84.371.210.063                   | 8.506.889.108               | 2.309.502.426        | 715.975.773.675          |
| Khấu hao trong năm                   | 42.957.052.923         | 43.693.213.830                | 12.575.936.140                   | 1.260.718.583               | 162.579.646          | 100.649.501.122          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>413.110.795.260</b> | <b>294.327.643.571</b>        | <b>96.947.146.203</b>            | <b>9.767.607.691</b>        | <b>2.472.082.072</b> | <b>816.625.274.797</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                        |                               |                                  |                             |                      |                          |
| Số dư đầu năm                        | 209.900.724.659        | 100.083.680.981               | 18.067.768.553                   | 1.203.974.975               | 159.997.286          | 329.416.146.454          |
| Số dư cuối năm                       | 167.837.143.542        | 171.808.747.556               | 5.754.602.413                    | 258.881.392                 | 34.603.640           | 345.693.978.543          |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 332.747 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 82.476 triệu VND).

## 11. Tài sản cố định vô hình

|                                   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm                     | 100.560.170.987             | 2.302.100.000                  | 102.862.270.987  |
| Tăng trong năm                    | -                           | 30.000.000                     | 30.000.000       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                           | 390.800.000                    | 390.800.000      |
| Số dư cuối năm                    | 100.560.170.987             | 2.722.900.000                  | 103.283.070.987  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm                     | -                           | 2.302.100.000                  | 2.302.100.000    |
| Khấu hao trong năm                | -                           | 278.888.883                    | 278.888.883      |
| Số dư cuối năm                    | -                           | 2.580.988.883                  | 2.580.988.883    |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm                     | 100.560.170.987             | -                              | 100.560.170.987  |
| Số dư cuối năm                    | 100.560.170.987             | 141.911.117                    | 100.702.082.104  |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 12. Bất động sản đầu tư cho thuê

|                                      | Nhà cửa<br>VND |
|--------------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                |
| Tăng trong năm và số dư cuối năm     | 145.000.000    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                |
| Khấu hao trong năm và số dư cuối năm | 1.449.999      |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                |
| Số dư cuối năm                       | 143.550.001    |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 5.597.167.402             | 4.874.254.587             |
| Tăng trong năm                       | 150.585.761.481           | 36.403.073.721            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (116.644.844.120)         | (35.680.160.906)          |
| Chuyển sang tài sản vô hình          | (390.800.000)             | -                         |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư cuối năm                       | 39.147.284.763            | 5.597.167.402             |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|  | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm Logistics tại Hòa Vang                   | 5.333.748.026                   | 4.569.765.496                 |
| Dự án nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa - giai đoạn 2 | 16.425.727.358                  | 898.343.636                   |
| Dự án kéo dài cầu 3 Tiên Sa đón tàu trọng tải lớn  | 16.990.927.533                  | -                             |
| Các khoản mục khác                                 | 396.881.846                     | 129.058.270                   |
|  | <hr/>                           | <hr/>                         |
|  | 39.147.284.763                  | 5.597.167.402                 |

**14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phí bảo hiểm trả trước          | 321.812.680                     | 326.961.989                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 475.145.316                     | 37.190.377                    |
|                                 | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                 | 796.957.996                     | 364.152.366                   |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Lợi thế<br/>kinh doanh<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm     | 600.152.550                           | 720.505.269                           | 1.320.657.819            |
| Tăng trong năm    | 237.617.363                           | -                                     | 237.617.363              |
| Phân bổ trong năm | (450.516.818)                         | (480.336.844)                         | (930.853.662)            |
| Số dư cuối năm    | 387.253.095                           | 240.168.425                           | 627.421.520              |

**15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan**

|  | <b>Giá gốc và số có khả năng<br/>trả nợ</b> |                         |
|--|---|-------------------------|
|  | <b>31/12/2016<br/>VND</b>                   | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
| <b>Các bên liên quan</b>                               |   |                         |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng                 | 1.051.077.446                               | 1.176.707.205           |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                   | 6.714.618.182                               | 6.595.440.119           |
| <b>Các bên thứ ba</b>                                  |   |                         |
| Nhà thầu Kirow Ardelt GmbH                             | 29.763.696.797                              | -                       |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Giang Nam           | 1.945.833.000                               | -                       |
| Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải S.R.C                     | 1.252.790.000                               | -                       |
| Công ty Cổ phần Nạo vét và Xây dựng Thái Bình          | 1.244.017.556                               | -                       |
| Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam                         | 886.327.972                                 | -                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại<br>Cảng Đà Nẵng | 535.346.400                                 | 951.107.483             |
| Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil<br>Miền Trung  | -   | 721.109.800             |
| Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái                      | -   | 1.359.050.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 5.982.761.872                               | 2.588.195.631           |
|  | <b>49.376.469.225</b>                       | <b>13.391.610.238</b>   |

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                               | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Hàng hải MACS | 22.139.000.000    | -               |
| Các khách hàng khác           | 294.144.099       | 380.383.067     |
|                               | 22.433.144.099    | 380.383.067     |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | 1/1/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp và<br>khấu trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng           | 725.868.635     | 40.734.693.682                  | (41.460.562.317)                             | -                 |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp   | 13.085.441.993  | 32.917.318.618                  | (37.885.099.511)                             | 8.117.661.100     |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 1.309.549.052   | 7.003.850.998                   | (6.628.152.967)                              | 1.685.247.083     |
| Thuế nhà đất và<br>thuế môn bài | -               | 4.625.187.503                   | (4.625.187.503)                              | -                 |
|                                 | 15.120.859.680  | 85.281.050.801                  | (90.599.002.298)                             | 9.802.908.183     |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
|                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Chi phí lãi vay       | 591.180.917       | 495.810.391     |
| Chi phí phải trả khác | -                 | 178.109.091     |
|                       | <hr/>             | <hr/>           |
|                       | 591.180.917       | 673.919.482     |
|                       | <hr/>             | <hr/>           |

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Kinh phí công đoàn                       | 1.035.402.113     | 632.975.778     |
| Tiền hỗ trợ tháo dỡ di dời               | 1.597.938.600     | 1.597.938.600   |
| Hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động | 382.427.460       | 382.427.460     |
| Phải trả khác                            | 890.386.729       | 502.854.915     |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
|  | 3.906.154.902     | 3.116.196.753   |
|  | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                         | 1/1/2016              |                                 | Biến động trong năm   |                         | 31/12/2016            |                                 |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                         | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn            | -                     | -                               | 56.000.000.000        | (56.000.000.000)        | -                     | -                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 13.196.768.388        | 13.196.768.388                  | 14.819.344.049        | (14.244.996.698)        | 13.771.115.739        | 13.771.115.739                  |
|                         | <b>13.196.768.388</b> | <b>13.196.768.388</b>           | <b>70.819.344.049</b> | <b>(70.244.996.698)</b> | <b>13.771.115.739</b> | <b>13.771.115.739</b>           |

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|   | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>năm | Năm đáo hạn | 31/12/2016<br>VND     | 1/1/2016<br>VND       |
|---|--------------|-----------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng<br>(khoản vay không được đảm bảo) | JPY          | 2%              | 2024        | 79.112.010.170        | 85.827.974.767        |
|   | VND          | 0%              | 2017        | 2.469.400.000         | 4.938.800.000         |
|   |              |                 |             | <b>81.581.410.170</b> | <b>90.766.774.767</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng   |              |                 |             | (13.771.115.739)      | (13.196.768.388)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng  |              |                 |             | <b>67.810.294.431</b> | <b>77.570.006.379</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**21. Dự phòng phải trả****(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                               | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| Dự phòng nợ vớt bến 1 Tiên Sa | 1.200.000.000     | -               |

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

|                            | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 7.093.358.212     | -               |

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | 2016<br>VND      | 2015<br>VND      |
|---------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm       | 14.520.581.526   | 37.597.576.801   |
| Trích lập trong năm | 11.280.336.468   | 2.177.163.328    |
| Sử dụng trong năm   | (13.847.621.258) | (25.254.158.603) |
| Số dư cuối năm      | 11.953.296.736   | 14.520.581.526   |



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--|----------------------------|--|---|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2015</b>                 | 660.000.000.000            | -  | 36.659.611.953                              | 696.659.611.953          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                    | -                          | -  | 120.845.303.820                             | 120.845.303.820          |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư<br>phát triển                         | -                          | 2.037.359.536                            | (2.037.359.536)                             | -                        |
| Phân bổ vào quỹ<br>khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 22) | -                          | -  | (2.177.163.328)                             | (2.177.163.328)          |
| Cổ tức   | -                          | -  | (45.650.000.000)                            | (45.650.000.000)         |
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2016</b>                 | 660.000.000.000            | 2.037.359.536                            | 107.640.392.909                             | 769.677.752.445          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                    | -                          | -  | 127.604.985.235                             | 127.604.985.235          |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư<br>phát triển                         | -                          | 49.038.023.920                           | (49.038.023.920)                            | -                        |
| Phân bổ vào quỹ<br>khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 22) | -                          | -  | (11.280.336.468)                            | (11.280.336.468)         |
| Cổ tức (Thuyết minh 25)                                      | -                          | -  | (66.000.000.000)                            | (66.000.000.000)         |
| Biến động khác   | -                          | -  | (403.426.389)                               | (403.426.389)            |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31 tháng 12 năm 2016</b>               | 660.000.000.000            | 51.075.383.456                           | 108.523.591.367                             | 819.598.974.823          |

## **24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 31/12/2016  |                 | 1/1/2016    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 66.000.000  | 660.000.000.000 | 66.000.000  | 660.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 66.000.000  | 660.000.000.000 | 66.000.000  | 660.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 66.000.000  | 660.000.000.000 | 66.000.000  | 660.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## **25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền trị giá 33.000 triệu VND cho các cổ đông của Công ty. Như vậy, tổng cổ tức năm 2015 đã phân phối cho các cổ đông là 59.400 triệu VND, trong đó 26.400 triệu VND đã được trích trước theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Tại cuộc họp ngày 1 tháng 11 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức đợt 1 năm 2016 trị giá 33.000 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

## **26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm         | 4.516.533.945     | 4.516.533.945   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 18.066.135.780    | 18.066.135.780  |
| Sau năm năm                | 159.207.821.561   | 162.595.222.020 |
|                            | 181.790.491.286   | 185.177.891.745 |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2016 |                    | 1/1/2016  |                    |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 1.034.122  | 23.504.669.427     | 17.254    | 370.760.806        |
|     |            |                    |           |                    |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 504.184.186.357   | 125.602.251.000 |
|                                     |                   |                 |

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2016</b><br><b>VND</b>   | <b>2015</b><br><b>VND</b>   |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                             |                             |
| ▪ Bán hàng                          | 2.079.492.776               | 4.575.601.096               |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                  | 551.432.787.396             | 475.150.725.843             |
|                                     | <hr/> 553.512.280.172       | <hr/> 479.726.326.939       |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                             |                             |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | (221.476.700)               | (269.383.925)               |
|                                     | <hr/> (221.476.700)         | <hr/> (269.383.925)         |
| Doanh thu thuần                     | <hr/> <hr/> 553.290.803.472 | <hr/> <hr/> 479.456.943.014 |

**29. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của:       |                           |                           |
| ▪ Hàng hóa đã bán                | 1.892.714.515             | 4.256.656.898             |
| ▪ Dịch vụ đã cung cấp            | 356.872.794.996           | 319.419.922.878           |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.266.688.258             | -                         |
|                                  | <hr/> 360.032.197.769     | <hr/> 323.676.579.776     |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | 2016<br>VND    | 2015<br>VND    |
|--|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi                                   | 20.590.726.935 | 10.069.676.192 |
| Cổ tức được chia                               | 4.019.937.000  | 3.855.031.043  |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*) | 14.211.403.128 | 30.441.051.092 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 623.782.893    | 1.137.258.493  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | -              | 79.771.160     |
|  | 39.445.849.956 | 45.582.787.980 |

(\*) Trong năm, Công ty đã thoái một phần vốn tại các công ty con là Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng và thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng dưới hình thức bán cổ phần trên sàn chứng khoán và chào bán đấu giá, và thu hồi khoản vốn góp vào Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines. Lãi từ hoạt động thanh lý như sau:

| Cổ phiếu/vốn nắm giữ tại                         | Số lượng<br>cổ phiếu bán | Giá trị ghi sổ<br>của cổ phiếu tại<br>thời điểm bán<br>VND | Lãi bán cổ phiếu/<br>thu hồi vốn trong kỳ<br>VND |
|--|--------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng           | 258.120                  | 2.655.796.680  | 957.883.320                                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Cảng Đà Nẵng | 510.000                  | 5.332.162.904  | 5.197.837.096                                    |
| Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng             | 600.000                  | 6.788.100.000  | 7.975.600.000                                    |
| Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines          |                          | 3.500.000.000  | 80.082.712                                       |
|  |                          | 18.276.059.584   | 14.211.403.128                                   |

**31. Chi phí tài chính**

|                                     | 2016<br>VND   | 2015<br>VND   |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí lãi vay                     | 2.372.597.181 | 1.797.809.245 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư            | 340.934.200   | 1.500.767.800 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 840.258.088   | 396.945.374   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.670.968.997 | -             |
| Chi phí tài chính khác              | 229.686.438   | -             |
|                                     | 8.454.444.904 | 3.695.522.419 |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | 2016<br>VND    | 2015<br>VND    |
|---|----------------|----------------|
| Chi phí lương                               | 35.295.859.638 | 28.639.610.096 |
| Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý | 906.451.382    | 868.933.284    |
| Chi phí khấu hao                            | 2.281.600.781  | 1.899.646.184  |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 414.782.850    | 200.233.763    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 1.212.936.297  | 2.297.030.365  |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi         | (88.130.616)   | (247.437.460)  |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi         | 373.758.973    | 506.069.871    |
| Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc        | 7.093.358.212  | -              |
| Chi phí khác                                | 15.327.709.823 | 10.772.584.891 |
|   | 62.818.327.340 | 44.936.670.994 |

**33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|  | 2016<br>VND     | 2015<br>VND     |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại              | 1.892.714.515   | 4.874.095.069   |
| Chi phí nhân công                            | 165.203.745.709 | 141.077.603.162 |
| Chi phí khấu hao                             | 100.929.840.004 | 97.160.819.525  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và nguyên vật liệu | 99.291.275.905  | 87.591.639.100  |
| Chi phí khác                                 | 57.737.998.378  | 40.896.030.124  |
|  | 425.055.574.511 | 371.600.186.980 |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2016<br/>VND</b>   | <b>2015<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 160.118.877.464       | 153.381.733.914       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 32.023.775.493        | 33.743.981.461        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 5.320.114             | -                     |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (803.987.400)         | (848.106.829)         |
| Biến động chênh lệch tạm thời        | 1.288.784.022         | -                     |
| Điều chỉnh khác                      | -                     | (359.444.538)         |
|                                      | <b>32.513.892.229</b> | <b>32.536.430.094</b> |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

|  | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm  | 127.604.985.235     | 120.845.303.820     |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                           | -                   | -                   |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông                             | 127.604.985.235     | 120.845.303.820     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 66.000.000          | 66.000.000          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.933               | 1.831               |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

### 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch |                |
|---|-------------------|----------------|
|   | 2016<br>VND       | 2015<br>VND    |
| <b>Công ty mẹ</b>   |                   |                |
| <i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>   |                   |                |
| Cổ tức công bố và đã trả  | 49.500.000.000    | 34.237.500.000 |
| <b>Các công ty liên quan</b>  |                   |                |
| <i>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</i>  |                   |                |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ  | 4.180.238.855     | 2.237.213.851  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ   | 16.681.633.205    | 12.760.083.738 |
| Mua cổ phiếu  | -                 | 3.130.090.000  |
| Cổ tức nhận được  | 1.619.937.000     | 1.878.057.000  |
| <i>Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>   |                   |                |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ  | 211.199.591       | 292.556.801    |
| Mua hàng hóa và dịch vụ   | 43.876.233.950    | 44.046.139.381 |
| Cổ tức nhận được  | 2.400.000.000     | 1.500.000.000  |
| <i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>   |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ  | 15.386.669.394    | 14.053.382.836 |
| <i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>                                     |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ  | 6.900.586.556     | 4.241.202.867  |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)</i>                                |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ  | 731.351.596       | -              |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng</i> |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ  | 851.815.509       | 1.251.373.514  |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>                                 |                   |                |
| Tiền lương và thưởng  | 5.149.196.865     | 6.436.889.299  |

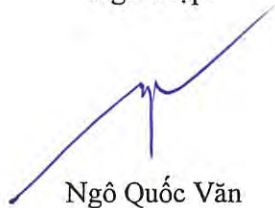


37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

|   | 2016<br>VND | 2015<br>VND   |
|---|-------------|---------------|
| Giảm giá trị đầu tư đối với phần cổ tức nhận được<br>mà trước đó được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà<br>nước khi cổ phần hóa | -           | 1.631.025.957 |

14 -03- 2017


Người lập:

  
Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:

  
Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



  
Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc